

VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP

1. Công cuộc đổi mới là một cuộc cải cách toàn diện về kinh tế - xã hội:

a. Bối cảnh:

- Ngày 30 - 4 - 1975: Đất nước thống nhất, cả nước tập trung vào hàn gắn vết thương chiến tranh và xây dựng, phát triển đất nước.

- Nước ta đi lên từ một nước nông nghiệp lạc hậu.

- Tình hình trong nước và quốc tế những năm cuối thập kỉ 70, đầu thập kỉ 80 diễn biến phức tạp.

⇒ Trong thời gian dài nước ta lâm vào tình trạng khủng hoảng.

b. Diễn biến:

- Năm 1979: Bắt đầu thực hiện đổi mới trong một số ngành (nông nghiệp, công nghiệp).

- Đường lối Đổi mới được khẳng định từ Đại hội VI - Năm 1986 với ba xu thế:

+ Dân chủ hóa đời sống kinh tế - xã hội.

+ Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng XHCN.

+ Tăng cường giao lưu và hợp tác với các nước trên thế giới.

c. Thành tựu:

- Nước ta đã thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài. Lạm phát được đẩy lùi và kiềm chế ở mức một con số.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao (đạt 9,5% năm 1999, 8,4% năm 2005).

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa (giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III).

- Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ cũng chuyển biến rõ rệt.

- Đời sống nhân dân được cải thiện, giảm tỉ lệ nghèo của cả nước.

d. Thách thức:

- Các thành tựu kinh tế chưa thật vững chắc. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm.

- Lạm phát có xu hướng tăng lên. Sự phân hóa giàu nghèo ngày càng lớn.

- Chênh lệch trình độ phát triển KT-XH giữa các vùng.

- Thiếu vốn đầu tư, kết cấu hạ tầng và csvc chưa đáp ứng nhu cầu phát triển.

- Nhiều vấn đề xã hội cần giải quyết: Nhà ở, việc làm, môi trường, y tế, ...

2. Nước ta trong hội nhập quốc tế và khu vực:

a. Bối cảnh:

- Thế giới: Toàn cầu hóa là xu hướng tất yếu của nền kinh tế thế giới, đẩy mạnh hợp tác khu vực. Các tổ chức liên minh kinh tế được thành lập.

- Ngày 15 - 11 - 1994, tổ chức thương mại thế giới (WTO) ra đời, hoạt động chính thức từ 1 - 1 - 1995. Hiện nay gồm 150 nước thành viên.

- Việt Nam là thành viên của ASEAN (tháng 7/1995), bình thường hóa quan hệ Việt

- Mỹ, thành viên WTO năm 2007.

- Năm 1997, Việt Nam tham gia vào khu vực mậu dịch tự do Đông Nam Á (APTA). Tham gia diễn đàn kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC).

b. Thành tựu:

- Thu hút vốn đầu tư nước ngoài ODA, FDI.

- Đẩy mạnh hợp tác kinh tế, khoa học kĩ thuật, bảo vệ môi trường.

- Phát triển ngoại thương ở tầm cao mới, xuất khẩu gạo....

c. Thách thức:

- Bộc lộ những khó khăn của nước ta: Vốn, công nghệ và lao động lành nghề . . .

- Sự cạnh tranh các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta.

- Sự phá hoại của các thế lực thù địch

3. Một số định hướng chính để đẩy mạnh công cuộc Đổi mới:

- Thực hiện chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo.
- Hoàn thiện và thực hiện đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN.
- Đẩy mạnh công nghiệp hoá gắn liền với kinh tế tri thức.
- Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế để tăng tiềm lực kinh tế quốc gia.
- Có các giải pháp hữu hiệu bảo vệ tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững.
- Phát triển nền văn hoá mới, chống lại các tệ nạn xã hội, mặt trái của kinh tế thị trường.

CHUYÊN ĐỀ 1

A. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

1. Vị trí địa lí:

- Nằm ở rìa phía đông của bán cầu trên bán đảo Đông Dương, gần trung tâm khu vực Đông Nam Á.
- Vị trí bán đảo, vừa gắn liền với lục địa Á - Âu, vừa tiếp giáp với Thái Bình Dương.
- Nằm trên các tuyến đường giao thông hàng hải, đường bộ, đường hàng không quốc tế quan trọng.
- Nằm trong khu vực có nền kinh tế phát triển năng động của thế giới.

2. Phạm vi lãnh thổ:

- Hệ tọa độ trên đất liền:

Điểm cực	Kinh, vĩ tuyến	Địa giới hành chính
Bắc	23 ⁰ 23'B	Xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang.
Nam	8 ⁰ 34' B	Xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau.
Tây	102 ⁰ 09'Đ	Xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên.
Đông	109 ⁰ 24'Đ	Xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

- Tọa độ địa lí trên biển: Phía Đông 117⁰20'Đ, phía Nam 6⁰50'B và phía Tây 101⁰Đ.
- Nằm hoàn toàn trong vòng đai nhiệt đới Bắc bán cầu, thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió Mậu dịch và gió mùa châu Á.
- Nằm hoàn toàn trong múi giờ thứ 7, thuận lợi cho việc thống nhất quản lí đất nước về thời gian sinh hoạt và các hoạt động khác.
- Phạm vi lãnh thổ bao gồm:

a. Vùng đất:

- Gồm toàn bộ phần đất liền và các hải đảo ở nước ta. (S: 331.212 km²).
- Biên giới trên đất liền dài hơn 4600km, phần lớn nằm ở khu vực miền núi, trong đó đường biên giới chung với:

+ Phía Bắc giáp Trung Quốc dài (hơn 1400km).

+ Phía Tây giáp Lào (gần 2100km).

+ Phía Tây Nam giáp Campuchia (hơn 1100km).

Đường biên giới được xác định theo các dạng địa hình đặc trưng: đỉnh núi, đường sông núi, đường chia nước, khe, sông, suối, ... Giao thông với các nước thông qua nhiều cửa khẩu tương đối thuận lợi.

b. Vùng biển:

Diện tích khoảng 1 triệu km². Đường bờ biển dài 3260km chạy theo hình chữ S từ thị xã Móng Cái (Quảng Ninh) đến thị xã Hà Tiên (Kiên Giang). Có 29/63 tỉnh và thành phố giáp với biển.

Các bộ phận hợp thành vùng biển gồm:

- Vùng nội thủy: Là vùng nước tiếp giáp với đất liền, ở phía trong đường cơ sở (Nối các đảo ngoài cùng gọi là đường cơ sở).
- Lãnh hải: Là vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia trên biển, cách đều đường cơ sở là 12 hải lí (1 hải lí = 1852m).

- Vùng tiếp giáp lãnh hải: Là vùng biển được quy định nhằm đảm bảo cho việc thực hiện chủ quyền các nước ven biển (bảo vệ an ninh, quốc phòng, kiểm soát thuế quan, các quy định về y tế, môi trường, nhập cư ...) vùng này cách lãnh hải 12 hải lí (cách đường cơ sở 24 hải lí).

- Vùng đặc quyền kinh tế: Là vùng nhà nước ta có chủ quyền hoàn toàn về mặt kinh tế nhưng vẫn để các nước khác đặt ống dẫn dầu, dây cáp ngầm và tàu thuyền, máy bay của nước ngoài vẫn đi lại theo Công ước quốc tế về đi lại. Vùng này có chiều rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở.

- Thềm lục địa: Là phần ngầm dưới đáy biển và trong lòng đất dưới đáy biển thuộc phần lục địa kéo dài mở rộng ra ngoài lãnh hải cho đến bờ ngoài của lục địa, có độ sâu 200m hoặc hơn nữa. Nhà nước ta có toàn quyền thăm dò, khai thác, bảo vệ, quản lí các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa Việt Nam.

- Hệ thống đảo và quần đảo: Nước ta có hơn 4000 đảo lớn nhỏ, phần lớn là các đảo ven bờ và hai quần đảo xa bờ là quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa.

c. Vùng trời:

Khoảng không gian, không giới hạn bao trùm trên lãnh thổ Việt Nam. Trên đất liền được xác định bởi đường biên giới, trên biển là ranh giới bên ngoài lãnh hải và không gian của các đảo.

3. Ý nghĩa của vị trí địa lí:

a. Ý nghĩa tự nhiên:

- Vị trí địa lí quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa với nền nhiệt ẩm cao.

- Nước ta còn nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của gió mùa châu Á, nên khí hậu nước ta có 2 mùa rõ rệt:

- Nước ta giáp biển Đông là nguồn dự trữ dồi dào về nhiệt và ẩm, chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển Đông.

- Nước ta nằm trên vành đai sinh khoáng châu Á - Thái Bình Dương nên có tái nguyên khoáng sản phong phú.

- Nước ta nằm trên đường di lưu và di cư của nhiều loài động, thực vật nên tài nguyên sinh vật phong phú và đa dạng.

- Vị trí và hình thể tạo nên sự phân hoá đa dạng về tự nhiên giữa các vùng miền.

b. Ý nghĩa về kinh tế, văn hóa, xã hội và quốc phòng:

- Về kinh tế:

+ Tạo thuận lợi trong phát triển kinh tế và vùng lãnh thổ, thực hiện chính sách mở cửa, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

+ Điều kiện phát triển các loại hình giao thông, thuận lợi trong việc phát triển quan hệ ngoại thương với các nước trong và ngoài khu vực.

- Về văn hoá - xã hội:

+ Tạo thuận lợi nước ta chung sống hoà bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước láng giềng và các nước trong khu vực Đông Nam Á.

+ Góp phần làm giàu bản sắc văn hóa, kể cả kinh nghiệm sản xuất...

- Về chính trị và quốc phòng:

+ Là khu vực quân sự đặc biệt quan trọng của vùng Đông Nam Á. Một khu vực kinh tế năng động và nhạy cảm với những biến động chính trị trên thế giới.

+ Biển Đông của nước ta là một hướng chiến lược có ý nghĩa rất quan trọng trong công cuộc xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước.

c. Khó khăn:

- Thiên nhiên nhiệt đới gió mùa thiếu ổn định, tính thất thường của thời tiết, các tai biến thiên nhiên (bão, lụt, hạn hán, sâu bệnh...) thường xuyên xảy ra gây tổn thất lớn đến sản xuất và đời sống.

- Việc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ gắn với vị trí chiến lược quan trọng ở nước ta.

- Đặt nước ta vào thế vừa hợp tác vừa cạnh tranh quyết liệt trên thị trường thế giới.

B. ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐÒI NỎI

1. Đặc điểm chung của địa hình:

a. Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp:

- Địa hình cao dưới 1000m chiếm 85%, từ 1000 - 2000m núi trung bình 14%, trên 2000m núi cao chỉ có 1%.

- Đồi núi chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ.

b. Cấu trúc địa hình khá đa dạng:

- Cấu trúc: 2 hướng chính:

+ Hướng Tây Bắc - Đông Nam: vùng núi Trường Sơn Bắc, Tây Bắc.

+ Hướng vòng cung: vùng núi Đông Bắc, Trường Sơn Nam.

- Địa hình già trẻ lại và có tính phân bậc rõ rệt.

- Địa hình thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam.

c. Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa: Xói mòn, rửa trôi ở miền núi, bồi tụ nhanh ở đồng bằng.

d. Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người: Thông qua các hoạt động kinh tế: Các công trình thủy lợi, thủy điện, đắp đê... làm biến đổi các dạng địa hình.

2. Các khu vực địa hình:

a. Khu vực đồi núi:

* Địa hình núi: 4 vùng: Đông Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam.

Vùng núi	Vị trí	Đặc điểm chính
Đông Bắc	- Nằm ở tả ngạn sông Hồng.	- Hướng vòng cung. - Hướng nghiêng chung: Thấp dần từ TB xuống ĐN - Chủ yếu là đồi núi thấp. - Gồm 4 cánh cung chụm lại ở Tam Đảo, mở rộng về phía Bắc, Đông. - Thung lũng: Sông Cầu, sông Thương, Lục Nam.
Tây Bắc	- Nằm giữa sông Hồng và sông Cả.	- Địa hình cao nhất nước, hướng TB - ĐN. - Ba dải địa hình: + Phía Đông: Dãy núi cao đồ sộ Hoàng Liên Sơn (Đỉnh Phanxipăng: 3143m). + Phía Tây: Địa hình núi Tây Bắc. + Ở giữa: Địa hình thấp hơn: dãy núi, sơn nguyên, cao nguyên đá vôi.
Trường Sơn Bắc.	- Từ phía Nam sông Cả đến dãy Bạch Mã.	- Hướng địa hình: Tây Bắc - Đông Nam. - Các dãy núi song song, so le nhau. - Thấp, hẹp ngang nâng cao hai đầu.
Trường Sơn Nam.	- Phía Nam Bạch Mã.	- Có sự bất đối xứng giữa hai sườn Đông, Tây của Tây Trường Sơn. + Địa hình núi ở phía Đông với những đỉnh cao trên 2000m nghiêng dần về phía Đông. + Cao nguyên badan tương đối bằng phẳng, bán bình nguyên xen đồi phía Tây.

* Địa hình bán bình nguyên và đồi trung du: Nằm chuyển tiếp giữa miền núi với đồng bằng.

- Bán bình nguyên (Đông Nam Bộ): Bậc thềm phù sa cổ và bề mặt phủ badan.

- Đồi trung du (Rìa phía Bắc, phía Tây ĐBSH thu hẹp rìa đồng bằng ven biển miền Trung): Phần lớn là bậc thềm phù sa cổ bị chia cắt do tác động của dòng chảy.

b. Khu vực đồng bằng:

* Đồng bằng châu thổ sông gồm: đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu

Long.

- Giống nhau: Đều được thành tạo và phát triển do phù sa sông bồi tụ dần trên vịnh biển nông, thêm lục địa mở rộng.

- Khác nhau:

	Đồng bằng sông Hồng	Đồng bằng sông Cửu Long
Nguyên nhân hình thành.	Do phù sa sông Hồng và sông Thái Bình bồi tụ.	Do phù sa sông Tiền, sông Hậu bồi tụ.
Diện tích.	15.000km ²	> 40.000km ²
Địa hình.	Cao ría phía Tây - Tây Bắc, thấp dần phía Đông, bị chia cắt thành nhiều ô.	Thấp, bằng phẳng.
Hệ thống đê/kênh rạch.	Có hệ thống đê ngăn lũ.	Có hệ thống kênh rạch chằng chịt.
Sự bồi đắp phù sa.	Vùng trong đê không được bồi phù sa hằng năm, chỉ có vùng ngoài đê.	Được bồi đắp phù sa hàng năm.
Tác động của thủy triều.	Ít chịu tác động của thủy triều.	Chịu tác động mạnh của thủy triều.

* Đồng bằng ven biển (Miền Trung):

- Diện tích 15000 km². Hẹp ngang, bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ.

- Chủ yếu do phù sa biển bồi đắp. Đất nghèo, nhiều cát, ít phù sa sông.

- Các đồng bằng lớn: Đồng bằng Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Nam, Tuy Hoà,....

3. Thế mạnh và hạn chế về thiên nhiên của các khu vực đồi núi và đồng bằng trong phát triển kinh tế - xã hội:

a. Khu vực đồi núi:

* Thế mạnh (thuận lợi):

- Khoáng sản: Nguồn gốc nội sinh, ngoại sinh là cơ sở để phát triển công nghiệp.

- Rừng: Giàu có về loài động, thực vật với nhiều loại quý hiếm.

- Đất đai: Bề mặt cao nguyên bằng phẳng thuận lợi cho việc thành lập các vùng chuyên canh cây công nghiệp, chăn nuôi đại gia súc.

- Thủy điện: Các dòng sông ở miền núi có tiềm năng thủy điện lớn (sông Đà, Đồng Nai, Xê Xan...).

- Du lịch: Với khí hậu mát mẻ, phong cảnh đẹp nhiều vùng trở thành nơi nghỉ mát nổi tiếng như: Đà Lạt, Sa Pa, Tam Đảo, Mẫu Sơn...

* Hạn chế:

- Địa hình bị chia cắt mạnh, nhiều sông suối, hẻm vực, sườn dốc gây trở ngại cho giao thông, khai thác tài nguyên và giao lưu kinh tế giữa các miền.

- Thiên tai: Lũ quét, xói mòn, sạt lở đất, sương muối, rét hại...

- Nơi khô nóng thường xảy ra nạn cháy rừng. Miền núi đá vôi thiếu đất trồng trọt và khan hiếm nước về mùa khô.

b. Khu vực đồng bằng:

* Thế mạnh (thuận lợi):

+ Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng các loại nông sản, đặc biệt là lúa.

+ Cung cấp các nguồn lợi thiên nhiên khác như khoáng sản, thủy sản và lâm sản.

+ Có điều kiện để tập trung các thành phố, các khu công nghiệp và các trung tâm thương mại. .

* Hạn chế: Thường xuyên chịu nhiều thiên tai bão, lụt, hạn hán...

C. THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN

1. Khái quát về biển Đông: